

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

Địa chỉ : Số 32 – Phan Đăng Lưu – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0238-8668118

Nghệ An, 01/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

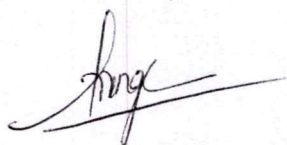
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261,338,636,556	189,372,745,910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	163,633,047,639	124,892,518,528
1. Tiền	111		8,976,157,880	11,050,289,134
2. Các khoản tương đương tiền	112		154,656,889,759	113,842,229,394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,185,710,151	36,439,013,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	16,575,339,091	37,184,679,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,283,354,464	9,648,402,094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	12,896,571,660	4,175,486,740
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14,569,555,064)	(14,569,555,064)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	65,436,882,330	26,387,476,003
1. Hàng tồn kho	141		65,436,882,330	26,387,476,003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,082,996,436	1,653,738,246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,082,996,436	1,591,989,562
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			61,748,684
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		535,329,581,372	580,440,935,072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200,000,000	200,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		200,000,000	200,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		510,222,739,127	566,405,881,719
1. Tài sản cố định hữu hình	221		504,370,635,027	560,420,512,141
- Nguyên giá	222		1,081,464,145,302	1,081,142,315,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(577,093,510,275)	(520,721,803,756)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,852,104,100	5,985,369,578
- Nguyên giá	228		6,209,410,000	6,209,410,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(357,305,900)	(224,040,422)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.5	20,302,676,828	13,324,244,212
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,302,676,828	13,324,244,212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,604,165,417	510,809,141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	4,604,165,417	510,809,141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		796,668,217,928	769,813,680,982
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		422,001,082,186	395,777,384,598
I. Nợ ngắn hạn	310		189,379,619,120	136,570,653,976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	134,419,424,424	70,499,046,630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,501,361,939	4,319,841,080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	348,001,058	7,423,473,384
4. Phải trả người lao động	314		10,395,377,736	8,472,709,977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	2,668,609,289	12,399,909,093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	6,127,123,346	6,494,012,484
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	26,585,267,556	26,585,267,556
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		334,453,772	376,393,772
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		232,621,463,066	259,206,730,622
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		232,621,463,066	259,206,730,622
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374,667,135,742	374,036,296,384
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	374,667,135,742	374,036,296,384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,859,830,000	373,859,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,859,830,000	373,859,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		807,305,742	176,466,384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		176,466,384	176,466,384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		630,839,358	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		796,668,217,928	769,813,680,982

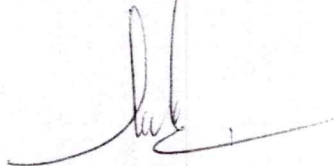
TP Vinh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Hoàng Việt Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lan Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến quý 4	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64,522,001,691	60,247,072,064	253,906,420,900	253,310,125,821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,245,067	11,233,667	31,350,106	13,788,904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	64,520,756,624	60,235,838,397	253,875,070,794	253,296,336,917
4. Giá vốn hàng bán	11	49,592,601,240	48,092,610,384	208,525,797,344	193,683,398,162
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	14,928,155,384	12,143,228,013	45,349,273,450	59,612,938,755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,484,615,252	2,311,138,854	8,270,418,963	4,396,501,729
7. Chi phí tài chính	22	2,766,091,206	3,640,424,375	12,968,302,227	14,114,983,870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,766,091,206	3,640,424,375	12,968,302,227	14,114,983,870
8. Chi phí bán hàng	25	4,253,725,102	4,877,463,976	16,316,185,386	14,982,051,843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,164,036,717	5,829,939,424	25,845,267,640	34,762,644,309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	228,917,611	106,539,092	(1,510,062,840)	149,760,462
11. Thu nhập khác	31	104,854,316	95,453,485	2,465,222,902	558,333,432
12. Chi phí khác	32	90,577,495	33	149,313,157	12,358,268
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	14,276,821	95,453,452	2,315,909,745	545,975,164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	243,194,432	201,992,544	805,846,905	695,735,626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	62,471,106	40,398,509	175,007,547	139,448,786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	180,723,326	161,594,035	630,839,358	556,286,840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		313,865,975,378	291,550,623,497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(140,583,209,052)	(119,437,906,912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48,019,183,223)	(40,027,119,881)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13,224,419,781)	(14,354,941,640)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(248,631,009)	(107,236,034)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(50,911,440,976)	(21,936,115,660)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		48,123,500,157	(58,010,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109,002,591,494	95,629,292,900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(12,041,406,253)	(1,530,347,155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		241,267,205	394,241,426
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(94,070,000,000)	(28,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		57,471,827,325	15,416,481,550
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,721,516,896	3,099,761,576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43,676,794,827)	(10,619,862,603)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26,585,267,556)	(26,585,267,106)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,585,267,556)	(26,585,267,106)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		38,740,529,111	58,424,163,191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124,892,518,528	66,468,355,337
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		163,633,047,639	124,892,518,528

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

CẤP NƯỚC
NGHỆ AN

TP. VINH - T. NGHỆ AN

Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/9/2018.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 373.859.830.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Văn phòng Công ty

Xí nghiệp cấp nước các đô thị Miền tây

Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát

Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước Tây Bắc TP.Vinh

Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước Đông Nam TP.Vinh

Xí nghiệp cấp nước vùng phụ cận TP.Vinh

Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam..

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	10-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Các tài sản khác	10-20 năm

4.2. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chính định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

10. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

4 11

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

12. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	660,363,292	99,008,489
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,315,794,588	10,951,280,645
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	154,656,889,759	113,842,229,394
- Tiền đang chuyển		
Cộng	163,633,047,639	124,892,518,528
2. Các khoản phải thu khách hàng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16,575,339,091	37,184,679,363
- Phải thu khách hàng sử dụng nước	2,424,403,387	22,999,629,859
- Phải thu khách hàng khác	14,150,935,704	14,185,049,504
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	16,575,339,091	37,184,679,363
3. Phải thu khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	12,896,571,660	4,175,486,740
- Phải thu tạm ứng CBCNV	8,937,833,821	2,714,299,774
- Phải thu khác	3,958,737,839	1,461,186,966
b) Dài hạn		

Cộng 12,896,571,660 4,175,486,740

4. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	56,181,064,817	20,984,365,084
	5,918,443,839	2,113,416,245
	3,337,373,674	3,289,694,674
Cộng	65,436,882,330	26,387,476,003

5. Tài sản dở dang dài hạn:

Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20,302,676,828	13,324,244,212
Cộng	20,302,676,828	13,324,244,212

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	506,387,312,585	109,206,351,929	460,736,007,299	572,975,000	4,239,669,084	1,081,142,315,897
- Mua trong năm		493,272,728				493,272,728
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	171,443,323					171,443,323
Số cuối năm	506,215,869,262	109,699,624,657	460,736,007,299	572,975,000	4,239,669,084	1,081,464,145,302
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	183,190,232,914	95,656,692,937	238,944,186,624	359,025,113	2,571,666,168	520,721,803,756
- Khấu hao trong năm	23,890,098,660	8,067,198,134	24,105,871,132	96,545,585	339,173,532	56,498,887,043
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	127,180,524					127,180,524
Số cuối năm	206,953,151,050	103,723,891,071	263,050,057,756	455,570,698	2,910,839,700	577,093,510,275
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	323,197,079,671	13,549,658,992	221,791,820,675	213,949,887	1,668,002,916	560,420,512,141
- Tại ngày cuối năm	299,262,718,212	5,975,733,586	197,685,949,543	117,404,302	1,328,829,384	504,370,635,027

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	5,690,610,000			518,800,000		6,209,410,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Thanh lý, nhượng bán						

f

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Giảm khác						
Số cuối năm	5,690,610,000			518,800,000		6,209,410,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				224,040,422		224,040,422
- Khấu hao trong năm				133,265,478		133,265,478
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm				357,305,900		357,305,900
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	5,690,610,000			294,759,578		5,985,369,578
- Tại ngày cuối năm	5,690,610,000			161,494,100		5,852,104,100

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	4,604,165,417	510,809,141
+ Chi phí trả trước dài hạn	4,604,165,417	510,809,141
Cộng	4,604,165,417	510,809,141

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Vay ngắn hạn	26,585,267,556	26,585,267,556
b, Vay dài hạn		
Cộng	26,585,267,556	26,585,267,556

10. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	134,419,424,424	70,499,046,630
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	134,419,424,424	70,499,046,630

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp	5,769,735,138	1,030,937,510	13,535,668,026	(6,734,995,378)
- Thuế GTGT phải nộp	5,313,423,765	(5,126,036,107)	7,270,384,094	(7,082,996,436)
+ Thuế GTGT:	(1,591,989,562)	(5,126,036,107)	364,970,767	(7,082,996,436)
+ Thuế GTGT Dự án phụ cận Vinh:	6,905,413,327		6,905,413,327	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		294,344,820	294,344,820	
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(61,748,684)	383,240,047	248,631,009	72,860,354
- Thuế thu nhập cá nhân	20,460,150	3,411,050	23,871,200	
- Thuế tài nguyên	7,948,820	91,363,700	93,798,920	5,513,600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		127,962,766	127,962,766	
- Thuế khác	819,396	57,535,258	58,354,654	
- Thuế, phí và lệ phí	488,831,691	5,199,115,976	5,418,320,563	269,627,104
Cộng	5,769,735,138	1,030,937,510	13,535,668,026	(6,734,995,378)

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,668,609,289	12,399,909,093
- Chi phí lãi vay dự án ADB	1,979,351,333	2,204,962,661

A

- Chi phí lãi vay dự án phụ cận Vinh	350,845,544	381,353,852
- Chi phí dịch vụ MTR;	338,412,412	318,872,580
- Chi phí phải trả khác		9,494,720,000
b) Dài hạn		
Cộng	2,668,609,289	12,399,909,093

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6,127,123,346	6,494,012,484
- Kinh phí công đoàn;	293,245,642	453,605,442
- Bảo hiểm xã hội;	58,648,902	53,197,097
- Phải trả về cổ phần hoá;	14,300,000	14,300,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	318,208,900	77,084,800
- Các khoản phải thu khác	11,443,488	3,635,488
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5,431,276,414	5,892,189,657
b) Dài hạn		
Cộng	6,127,123,346	6,494,012,484

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐT XDCB	
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	373,859,830,000	(592,245,115)		373,267,584,885
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước		768,711,499		768,711,499
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	373,859,830,000	176,466,384		374,036,296,384
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay		630,839,358		630,839,358
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	373,859,830,000	807,305,742		374,667,135,742

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
UBND tỉnh Nghệ An	142,278,360,000	38.06%	142,278,360,000	38.06%
Công ty CP mía đường Sông Con	103,419,400,000	27.66%	103,419,400,000	27.66%
Cổ đông khác	128,162,070,000	34.28%	128,162,070,000	34.28%
Tổng	373,859,830,000	100.00	373,859,830,000	100.00

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,385,983	37,385,983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,385,983	37,385,983
Cổ phiếu phổ thông	37,385,983	37,385,983

4

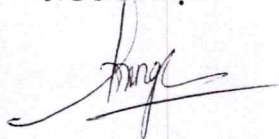
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,385,983	37,385,983
Cổ phiếu phổ thông	37,385,983	37,385,983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ/cổ phiếu		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

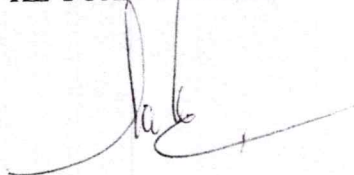
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu kinh doanh nước sạch	62,877,596,313	59,289,379,957
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1,316,195,634	743,333,542
- Doanh thu khác	328,209,744	214,358,565
Cộng	64,522,001,691	60,247,072,064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giảm giá hàng bán;	1,245,067	11,233,667
- Hàng bán bị trả lại;	1,245,067	11,233,667
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giá vốn kinh doanh nước sạch	48,723,413,753	47,801,879,689
- Giá vốn hoạt động xây lắp	869,187,487	290,730,695
Cộng	49,592,601,240	48,092,610,384
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,484,615,252	2,311,138,854
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2,484,615,252	2,311,138,854
5. Chi phí tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền vay;	2,766,091,206	3,640,424,375
Cộng	2,766,091,206	3,640,424,375
6. Thu nhập khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Các khoản khác.	104,854,316	95,453,485
Cộng	104,854,316	95,453,485
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế TNDN	62,471,106	40,398,509
Cộng	62,471,106	40,398,509

TP Vinh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Hải